

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MN HƯỚNG DƯƠNG 2

Số: 27/MNHD2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 09 tháng 01 năm 202

Về việc báo cáo đánh giá thực hiện dự toán
thu chi ngân sách năm 2023

Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh.

Trường Mầm non Hướng Dương 2 gửi báo cáo đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách theo các mẫu biểu đính kèm, như sau:

1. Đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023.
2. Quyết định công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023.

Trường Mầm Non Hướng Dương 2 chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung báo cáo trên. Kính gửi Phòng Tài chính Kế hoạch tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



Dương Thị Uyên Thi

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp	9.513.105.000	8.973.710.100	94%	
1.31	Thu học phí	530.820.000	705.100.000	0%	
1.32	Thu thỏa thuận	4.561.795.000	4.116.329.000	90%	
	Anh văn	319.410.000	352.750.000	110%	
	Nhịp điệu	228.150.000	251.752.000	110%	
	Vẽ	228.150.000	251.752.000	110%	
	Phục vụ bán trú	1.617.300.000	1.117.775.000	69%	
	Phục vụ bán trú, vệ sinh	901.360.000	820.265.000	91%	
	NQ04	518.400.000	547.890.000	106%	
	Vệ sinh bán trú	115.425.000	75.210.000	65%	
	Thiết bị bán trú	115.200.000	133.870.000	116%	
	Công phục vụ ăn sáng	518.400.000	565.065.000	109%	
1.3.3	Thu hộ	4.418.490.000	4.150.483.000	94%	
	Ăn sáng	1.036.800.000	2.929.180.000	283%	
	Ăn trưa	3.048.300.000	969.975.000	32%	
	Nước uống học sinh	77.760.000	85.463.000	110%	
	Học phẩm	113.130.000	29.020.000	26%	
	Học cụ - Học liệu	104.150.000	99.970.000	96%	
	Khám sức khỏe	11.800.000	11.360.000	96%	
	Bảo Hiểm Tai Nạn	26.550.000	25.515.000	0%	
1.3.4	Thu khác	2.000.000	1.798.100	90%	
	Lãi Ngân Hàng	2.000.000	1.798.100	90%	
3.3	Chi học phí	-	347.028.000	0%	
3.4	Chi sự nghiệp	8.982.285.000	7.754.390.903	86%	
3.4.1	Chi thỏa thuận	4.561.795.000	3.755.278.576	82%	
	Anh văn	319.410.000	341.918.000	107%	
	Nhịp điệu	228.150.000	243.523.200	107%	

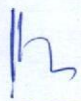
			Ước thực hiện	So sánh (%)	
	Vẽ	228.150.000	244.446.500	107%	
	Phục vụ bán trú	1.617.300.000	1.093.030.815	68%	
	Phục vụ bán trú, vệ sinh	901.360.000	718.173.423	80%	
	NQ04	518.400.000	418.841.942	81%	
	Vệ sinh bán trú	115.425.000	71.718.000	62%	
	Thiết bị bán trú	115.200.000	129.810.420	113%	
	Công phục vụ ăn sáng	518.400.000	493.816.276	95%	
3.4.2	Chi hộ	4.418.490.000	3.998.180.127	90%	
	Ăn sáng	1.036.800.000	2.820.165.125	272%	
	Ăn trưa	3.048.300.000	920.284.563	30%	
	Nước uống học sinh	77.760.000	101.555.740	131%	
	Học phẩm	113.130.000	30.149.999	0%	
	Học cụ - Học liệu	104.150.000	89.518.700	0%	
	Khám sức khỏe	11.800.000	11.160.000	0%	
	Bảo Hiểm Tai Nạn	26.550.000	25.346.000	95%	
3.4.3	Chi khác	2.000.000	932.200	47%	
	Lãi Ngân Hàng	2.000.000	932.200	47%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.565.386.330	10.113.458.214	96%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.106.669.330	9.553.183.689	95%	
Mục 6000	Luong:	1.998.970.800	1.981.050.647	99%	
6001	Luong theo ngạch bậc được duyệt	1.998.970.800	1.981.050.647	99%	
Mục 6100	Phụ cấp	1.633.184.693	1.560.311.697	96%	
6101	Chức vụ	52.477.977	51.477.977	98%	
6112	PC ưu đãi nghề	740.024.016	696.172.285	94%	
6113	PC trách nhiệm	2.000.000	1.974.000	99%	
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	240.092.700	233.092.738	97%	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	598.590.000	577.594.697	96%	
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	709.714.168	533.869.683	75%	
6301	Bảo hiểm xã hội	527.035.632	397.660.445	75%	
6302	Bảo hiểm y tế	93.006.288	68.170.362	73%	
6303	Kinh phí công đoàn	48.336.124	45.315.423	94%	

			Ước thực hiện	So sánh (%)	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.336.124	22.723.453	55%	
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	3.673.433.000	2.951.094.553	80%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-			
6449	Hỗ trợ chế độ mầm non NQ04	597.700.000	574.460.000	96%	
6449	+ Chế độ thu nhập tăng thêm (theo Nghị quyết 03) nguồn 14	3.075.733.000	2.376.634.553	77%	
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	393.108.429	262.290.525	67%	
6501	Thanh toán tiền điện	180.000.000	127.199.374	71%	
6502	Thanh toán tiền nước	168.000.000	135.091.151	80%	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	45.108.429,00	-	0%	
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	70.000.000	10.770.000	15%	
6551	Văn phòng phẩm	48.000.000	10.770.000	22%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000		0%	
6599	Vật tư văn phòng khác	2.000.000		0%	
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	23.000.000	15.913.600	69%	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.800.000	127.600	7%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp, cước Internet; thuê đường truyền mạng cáp	4.800.000	1.386.000	29%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	6.000.000		0%	
6618	Khoản điện thoại	10.400.000	14.400.000	138%	
Mục 6650	Hội nghị	35.000.000	-	0%	
6699	Chi phí khác	35.000.000		0%	
Mục 6700	Công tác phí:	25.200.000	25.200.000	100%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe				
6702	Phụ cấp công tác phí				
6703	Tiền thuê phòng ngủ				
6704	Khoản công tác phí	25.200.000	25.200.000	100%	
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	462.358.000	485.666.200	105%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-			
6757	Thuê lao động trong nước	-	199.800.000	0%	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-		
6799	Chi phí thuê mướn khác	462.358.000	285.866.200	62%	
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	415.000.000	29.790.000	7%	
	duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6907	Nhà cửa	240.000.000	26.290.000	0%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		3.500.000	0%	
6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng			0%	
6914	Máy Fax				
6916	Máy bơm nước				

			Ước thực hiện	So sánh (%)	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính				
6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.000.000		0%	
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000		0%	
6999	Tài sản và thiết bị khác	135.000.000			
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	208.983.240	71.643.000	34%	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...	93.000.000		0%	
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	40.000.000	1.443.000	0%	
7049	Chi phí khác	72.383.240	70.200.000	97%	
7053	Mua phần mềm bảo trì công nghệ	3.600.000		0%	
Mục 7750	Chi khác:	-	3.909.700	0%	
7799	Chi các khoản khác		3.909.700	0%	
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	-	1.061.399.559		
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị		565.000.000		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị		350.000.000		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị		25.000.000		
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đv	-	121.399.559	0%	
Mục 9100	SC lớn TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn				
9107	Nhà cửa				
9149	Các TSCĐ				
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	458.717.000	560.274.525	0%	
Mục 6100	Phụ cấp	458.717.000	560.274.525	0%	
6105	Phụ cấp thêm giờ	391.316.000	336.587.588	0%	
6112	Chi phụ cấp đặc biệt của ngành (khuyết tật)	50.751.000	29.706.937	0%	
6116	Chi phụ cấp đặc biệt của ngành			0%	
6157	Chi phí học tập	5.400.000	6.600.000	0%	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.200.000	15.680.000	0%	
6449	Chi khác	-	77.400.000	0%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	71.800.000	0%	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...		22.500.000	0%	
7766	Cấp bù học phí	4.050.000		0%	

Ngày 09 tháng 01 năm 2024

KẾ TOÁN



Nguyễn Ngọc Ái Vân

HIỆU TRƯỞNG



Đương Thị Uyên Thi

Số: 26/QĐ-MNHD2

Bình Chánh, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai ngân sách năm 2023
của trường Mầm non Hướng Dương 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 13339/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho trường Mầm Non Hướng Dương 2;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ngân sách năm 2023 của trường Mầm Non Hướng Dương 2 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Toàn thể CB-CNV-VC của đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- P.TCKH (để báo cáo);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Uyên Thi